

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		859.791.482.704	819.724.649.162
I. Nợ ngắn hạn	310	10	813.808.581.295	781.668.475.137
Phải trả người bán	312		807.858.779.108	775.234.992.340
Người mua trả tiền trước	313		50.000.000	50.014.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		872.043.560	900.659.139
Phải trả người lao động	315		376.389.050	622.442.750
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.914.205.098	3.926.602.429
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		737.164.479	933.764.479
II. Nợ dài hạn	330	11	45.982.901.409	38.056.174.025
Phải trả dài hạn khác	333		45.982.901.409	38.056.174.025
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		444.000.199.603	447.702.119.424
I. Vốn chủ sở hữu	410	12	444.000.199.603	447.702.119.424
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		18.000.000.000	18.000.000.000
Cổ phiếu quỹ (*)	414		(12.763.800.000)	(12.763.800.000)
Quỹ đầu tư phát triển	417		7.051.341.292	7.051.341.292
Quỹ dự phòng tài chính	418		700.845.761	700.845.761
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(18.988.187.450)	(15.286.267.629)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.303.791.682.307	1.267.426.768.586

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)		5.129,00	5.129,00

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

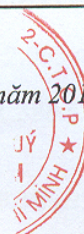
Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Thanh Nga

Tổng TTN Thúy Hiền

Nguyễn Thị Thanh Minh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13	155.083.678.551	409.154.381.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	2	14	60.223.185	212.993.436
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15	155.023.455.366	408.941.388.524
Giá vốn hàng bán	11	16	156.413.879.413	417.090.385.994
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(1.390.424.047)	(8.148.997.470)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	64.703.029.208	29.414.465.758
Chi phí tài chính	22	18	60.527.349.106	29.937.756.417
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Chi phí bán hàng	24		2.655.439.648	3.031.201.225
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.256.523.642	4.701.983.910
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(4.126.707.235)	(16.405.473.264)
Thu nhập khác	31	19	435.838.528	434.516.340
Chi phí khác	32	20	11.051.114	74.048.689
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		424.787.414	360.467.651
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3.701.919.821)	(16.045.005.613)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	-	908.469.155
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3.701.919.821)	(16.953.474.768)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(84)	(386)

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

Kế toán trưởng

Tổng TTN Thúy Hiền

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		(3.701.919.821)	(16.045.005.613)
Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		4.630.022.316	5.682.771.023
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		(1.769.505)	(794.951)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(4.173.910.597)	524.446.937
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		(3.247.577.607)	(9.838.582.604)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(44.258.391.383)	(133.058.296.896)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(514.240.593)	87.139.736.611
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.198.483.542	64.197.712.242
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.861.000)	(5.148.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(5.529.105.039)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.531.353.205	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(196.600.000)	(207.919.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.490.833.836)	2.698.397.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.427.500)	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.141.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.878.577.629	3.321.213.854
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.764.150.129	(4.819.786.146)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.131.650.000)	(4.049.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.131.650.000)	(4.049.675.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3.858.333.707)	(6.171.063.831)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.569.385.572	72.739.654.452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.769.505	794.951
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		62.712.821.370	66.569.385.572

Người lập biểu

Lê Thị Thanh Nga

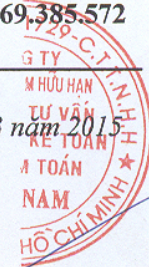
Kế toán trưởng

Tổng TTN Thúy Hiền

TP. HCM, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Minh



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		988.840.026.062	947.968.526.525
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	61.512.821.370	66.569.385.572
Tiền	111		61.512.821.370	65.413.204.882
Các khoản tương đương tiền	112		-	1.156.180.690
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	362.329.710.000	361.129.710.000
Đầu tư ngắn hạn	121		362.329.710.000	361.129.710.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	3	485.402.252.675	440.918.893.439
Phải thu khách hàng	131		469.255.764.148	424.791.359.016
Trả trước cho người bán	132		16.115.937.501	16.115.937.501
Các khoản phải thu khác	135		30.551.026	11.596.922
IV. Hàng tồn kho	140	4	71.365.071.152	70.850.830.559
Hàng tồn kho	141		71.365.071.152	70.850.830.559
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.230.170.865	8.499.706.955
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	5.148.000
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		10.065.450	10.065.450
Tài sản ngắn hạn khác	158	5	8.220.105.415	8.484.493.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		314.951.656.245	319.458.242.061
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	
Phải thu dài hạn khác	218	6	-	
II. Tài sản cố định	220		21.058.584.746	25.574.179.562
Tài sản cố định hữu hình	221	7	1.804.681.804	6.139.151.321
- Nguyên giá	222		38.069.262.115	37.954.834.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.264.580.311)	(31.815.683.294)
Tài sản cố định vô hình	227	8	19.253.902.942	19.435.028.241
- Nguyên giá	228		20.436.711.500	20.436.711.500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.182.808.558)	(1.001.683.259)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	9	293.884.062.499	293.884.062.499
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		293.884.062.499	293.884.062.499
V. Tài sản dài hạn khác	260		9.009.000	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		9.009.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.303.791.682.307	1.267.426.768.586